

Số: 102/BTTVSH-2025

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2025

BẢN TIN DỰ BÁO, CẢNH BÁO THỦY VĂN SÔNG HỒNG - THÁI BÌNH

I. MỨC NƯỚC TẠI CÁC TRẠM

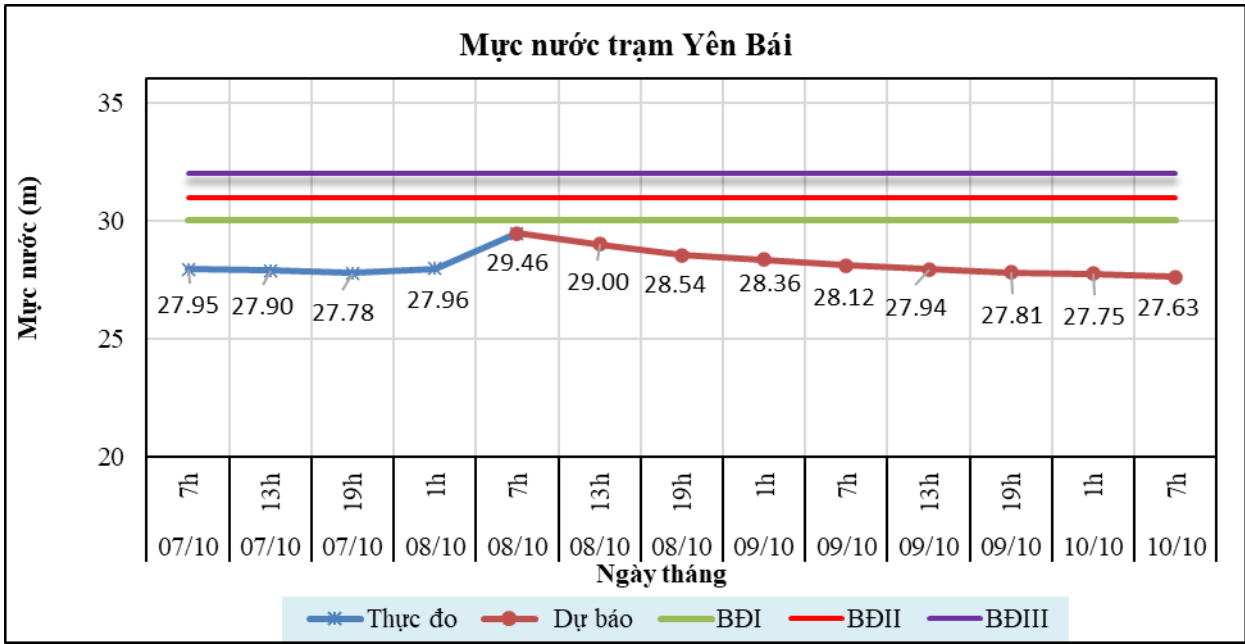
I.1. Trạm Yên Bái

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái có xu thế giảm.



Hình 1: Mức nước trạm Yên Bái

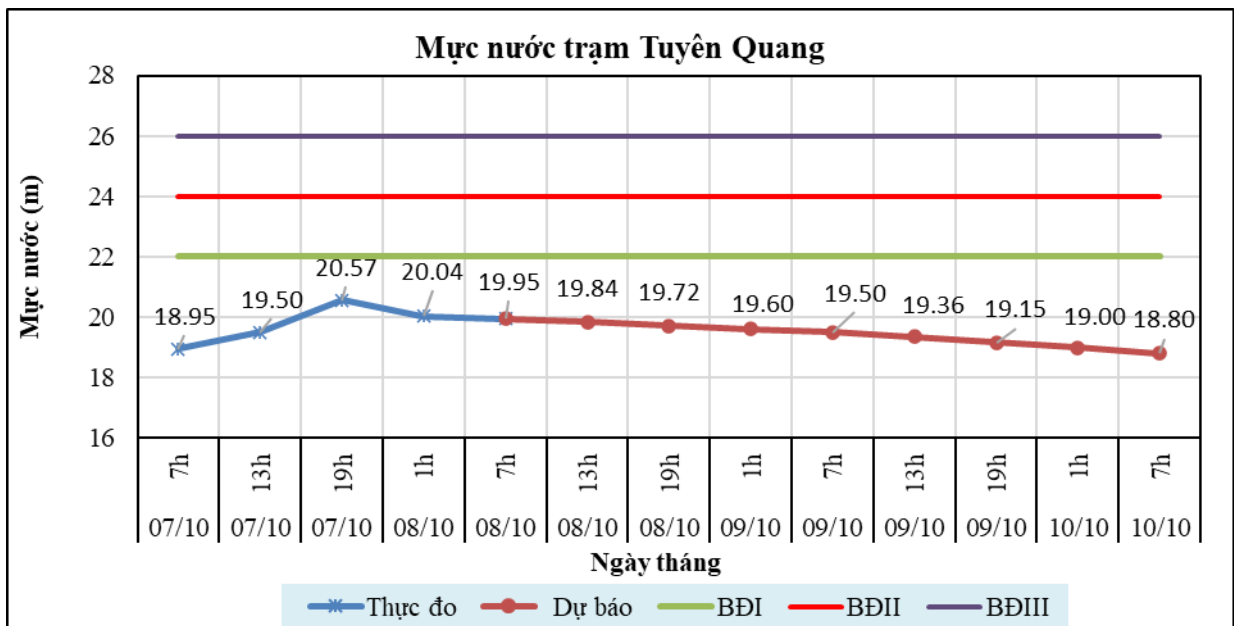
I.2. Trạm Tuyên Quang

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ thủy điện.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ chứa.



Hình 2: Mức nước trạm Tuyên Quang

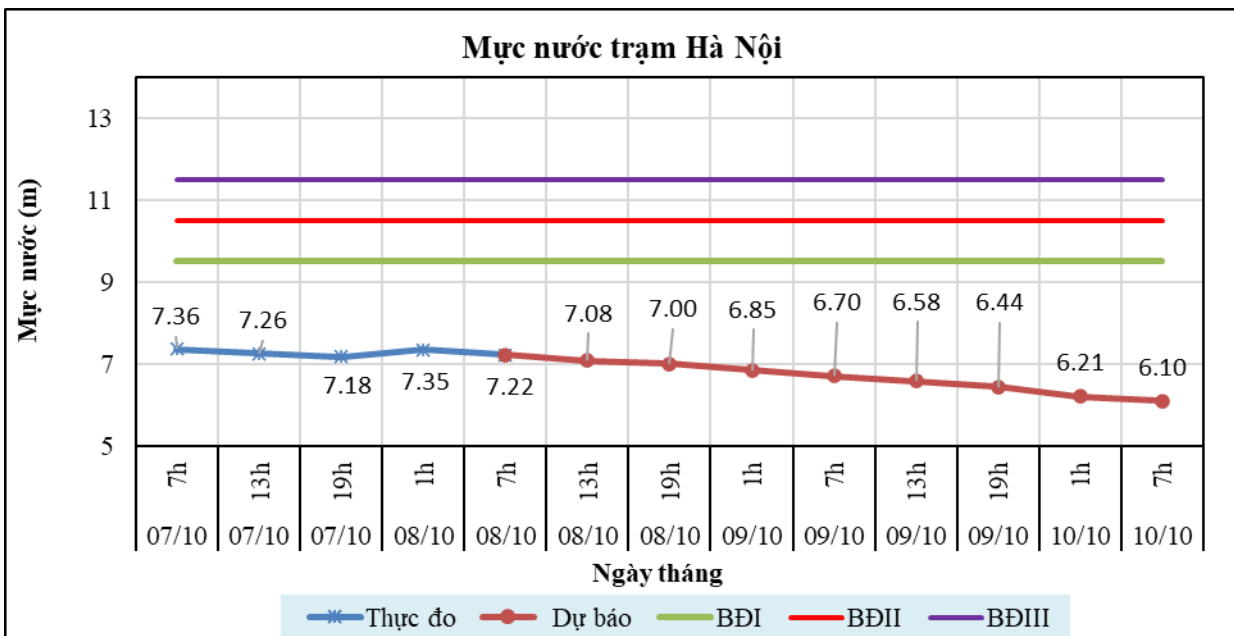
I.3. Trạm Hà Nội

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội có xu thế giảm.



Hình 3: Mức nước trạm Hà Nội

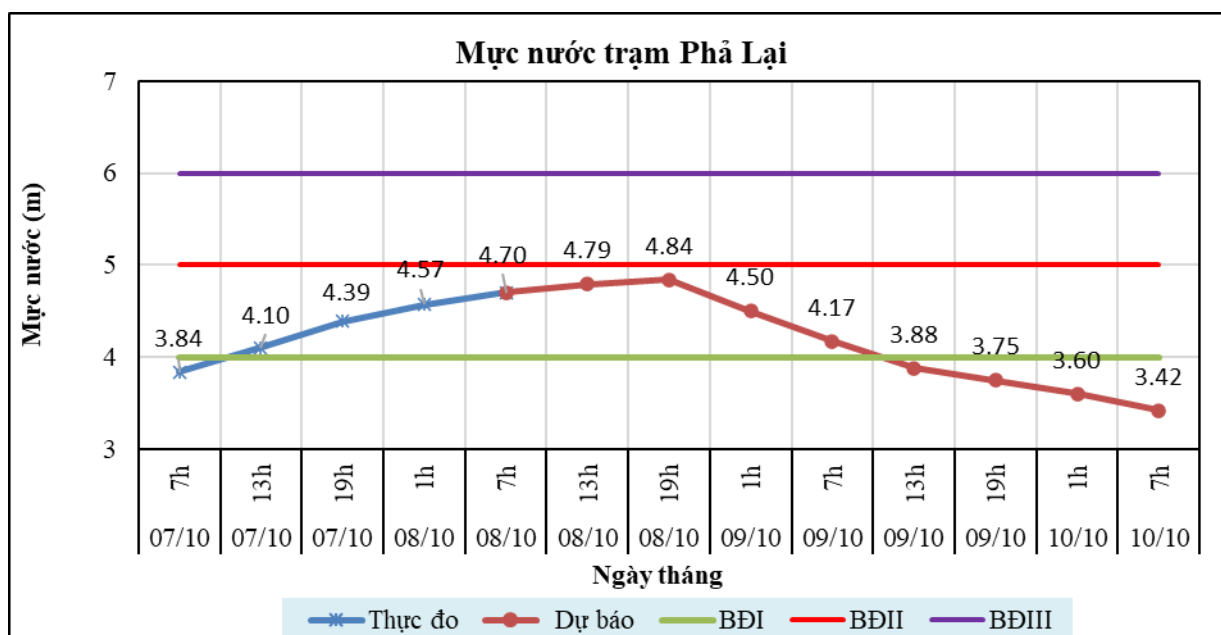
I.4. Trạm Phả Lại

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại có xu thế tăng.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại có xu thế giảm.



Hình 4: Mức nước trạm Phả Lại

II. DỰ BÁO LƯU LƯỢNG, MỨC NƯỚC CÁC HỒ CHỨA

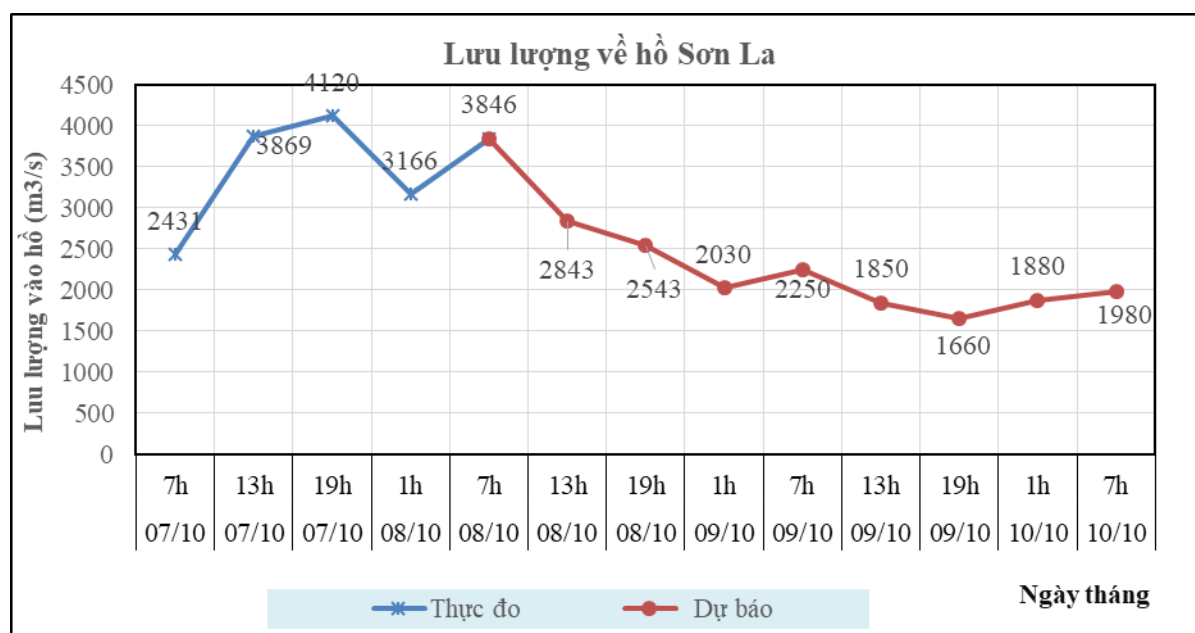
II.1. Hồ Sơn La

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

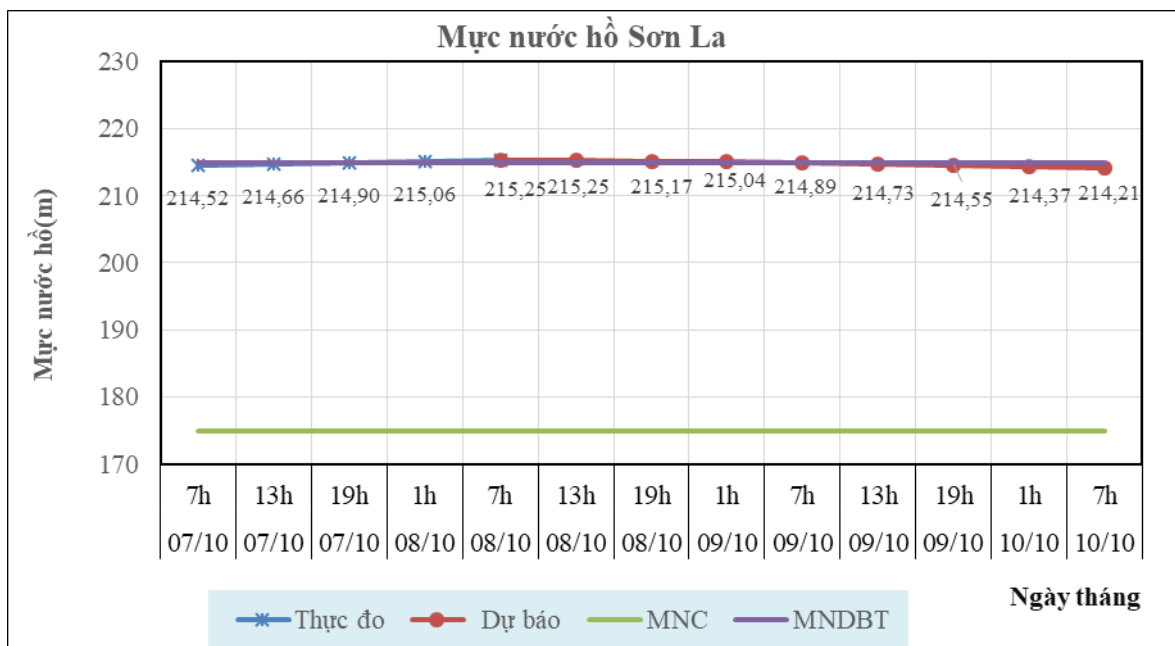
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 08/10/2025 đạt $3846\text{m}^3/\text{s}$, mực nước hồ đạt 215.25m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế tăng.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt $2250\text{m}^3/\text{s}$, mực nước hồ 214,89m, 48h tới lưu lượng đạt $1980\text{m}^3/\text{s}$, mực nước đạt 214,21m.



Hình 5: Lưu lượng hồ Sơn La



Hình 6: Mức nước hồ Sơn La

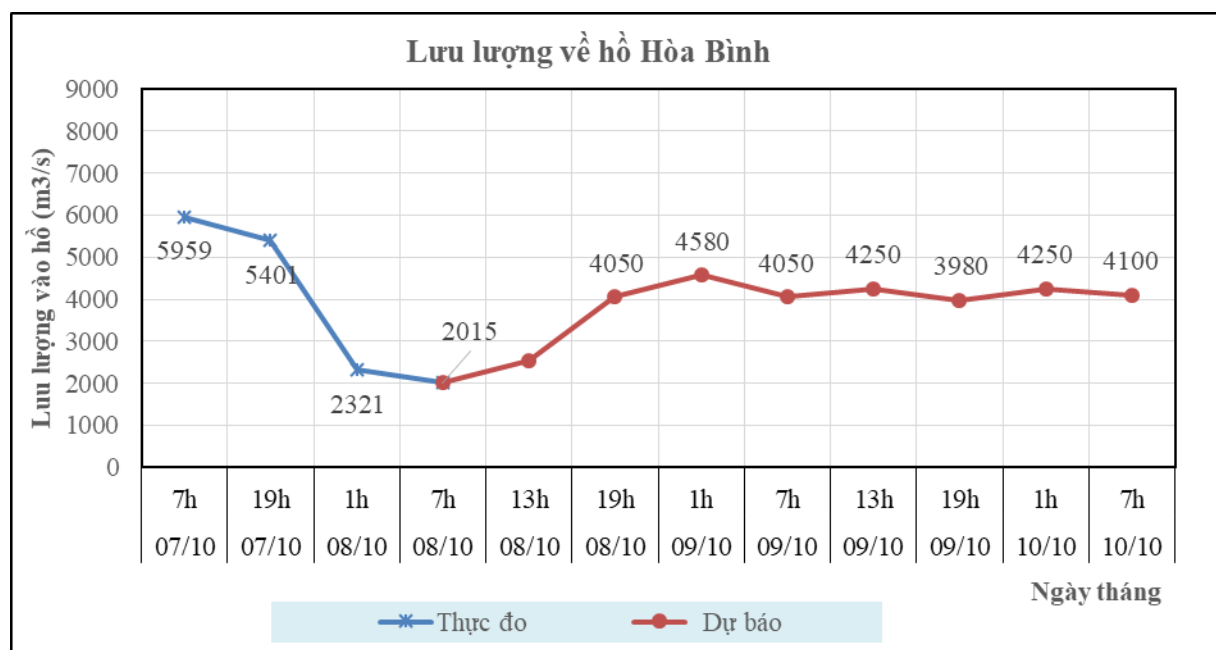
II.2. Hồ Hòa Bình

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

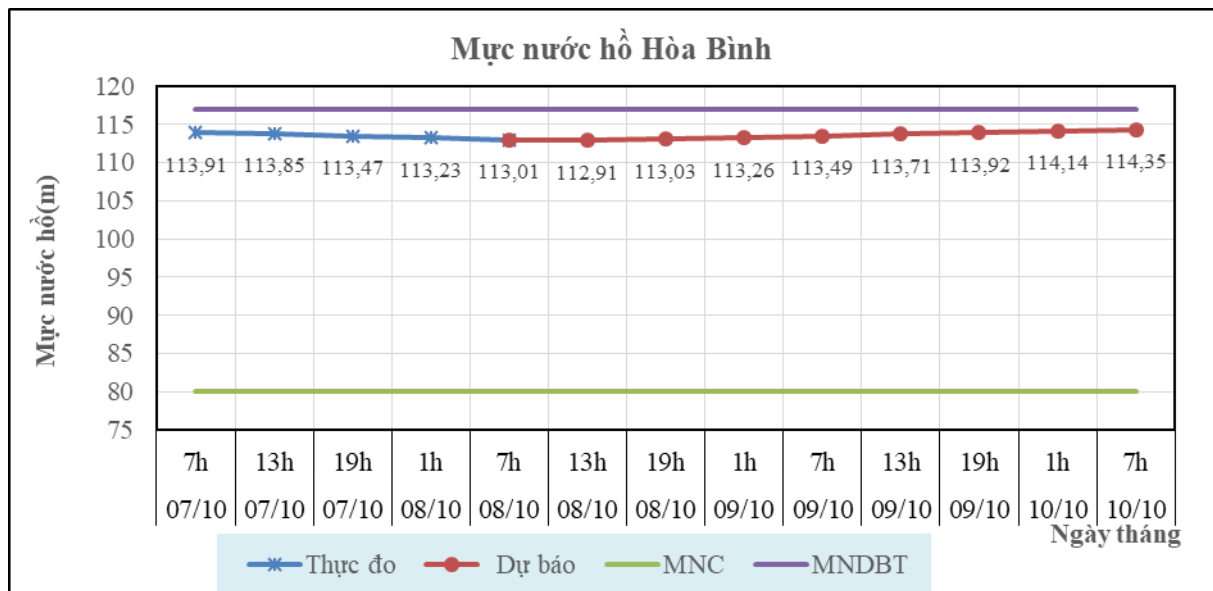
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 08/10/2025 đạt $2015\text{m}^3/\text{s}$, mực nước hồ đạt 113.01m, lưu lượng có xu thế giảm, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt $4050\text{m}^3/\text{s}$, mực nước hồ 113,49m, 48h tới lưu lượng đạt $4100\text{m}^3/\text{s}$, mực nước đạt 114,35m.



Hình 7: Lưu lượng hồ Hòa Bình



Hình 8: Mức nước hồ Hòa Bình

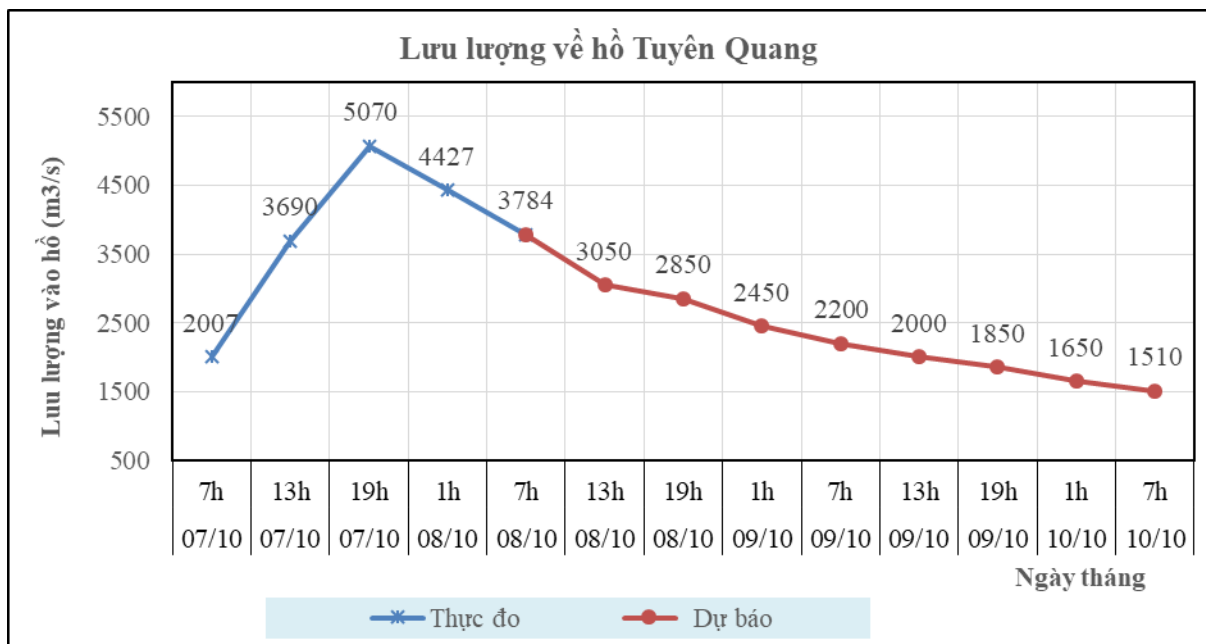
II.3. Hồ Tuyên Quang

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

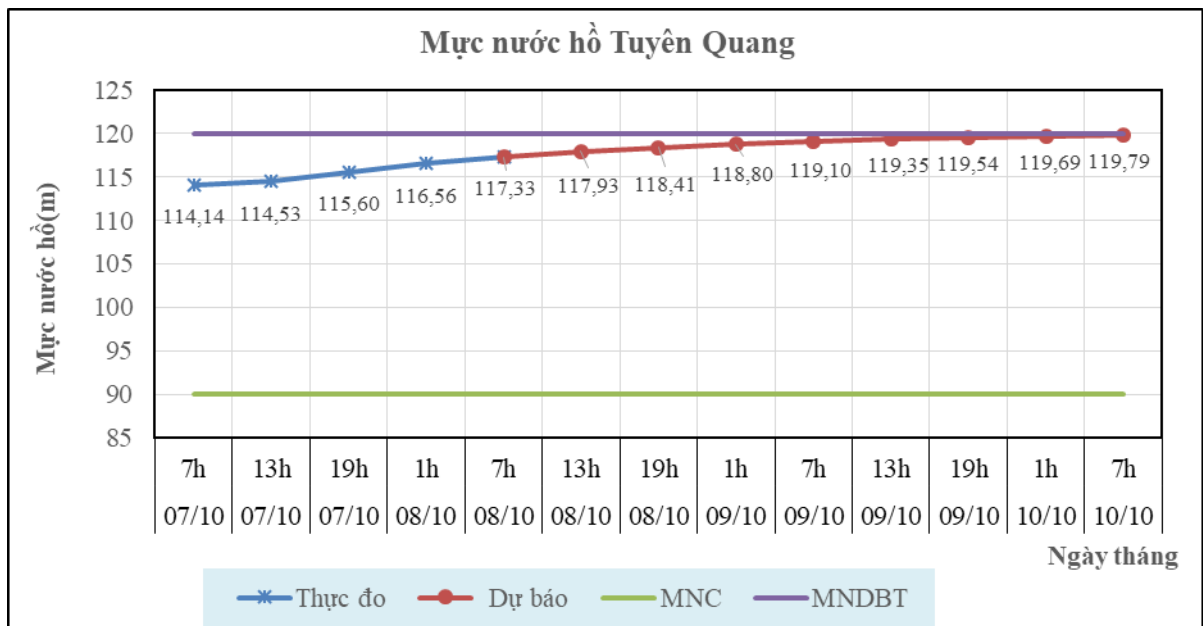
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 08/10/2025 đạt $3784\text{m}^3/\text{s}$, mực nước hồ đạt 117.33m , lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế tăng.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt $2200\text{m}^3/\text{s}$, mực nước hồ $119,1\text{m}$, 48h tới lưu lượng đạt $1510\text{m}^3/\text{s}$, mực nước đạt $119,79\text{m}$.



Hình 9: Lưu lượng hồ Tuyên Quang



Hình 10: Mức nước hồ Tuyên Quang

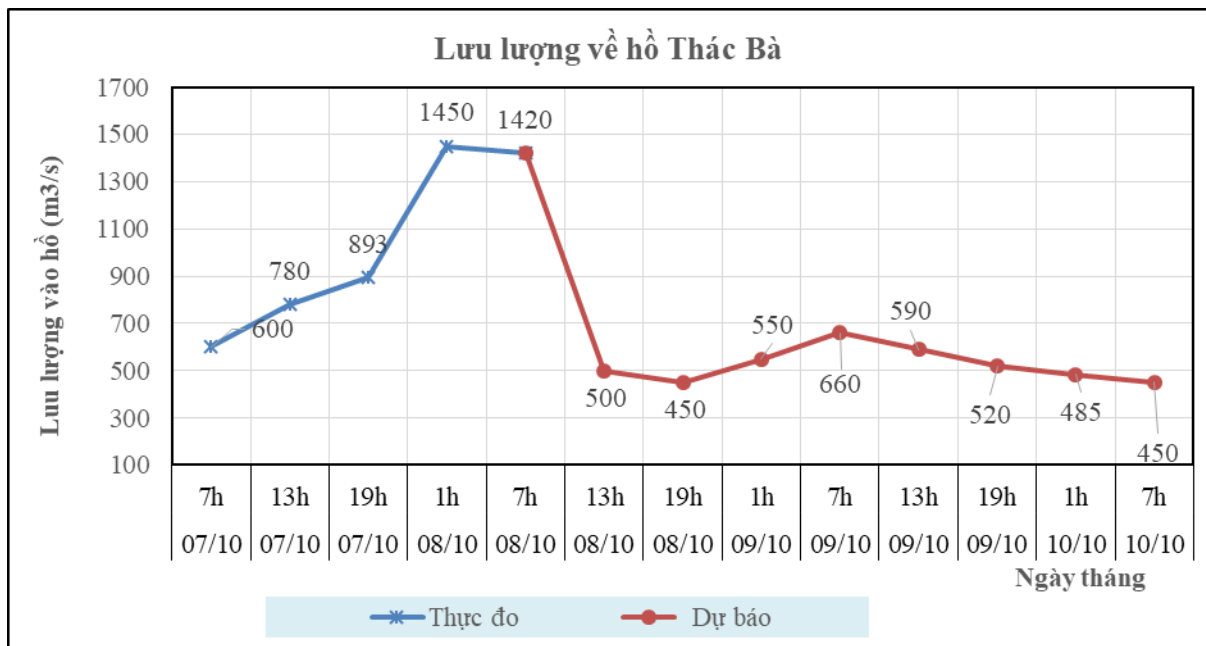
II.4. Hồ Thác Bà

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

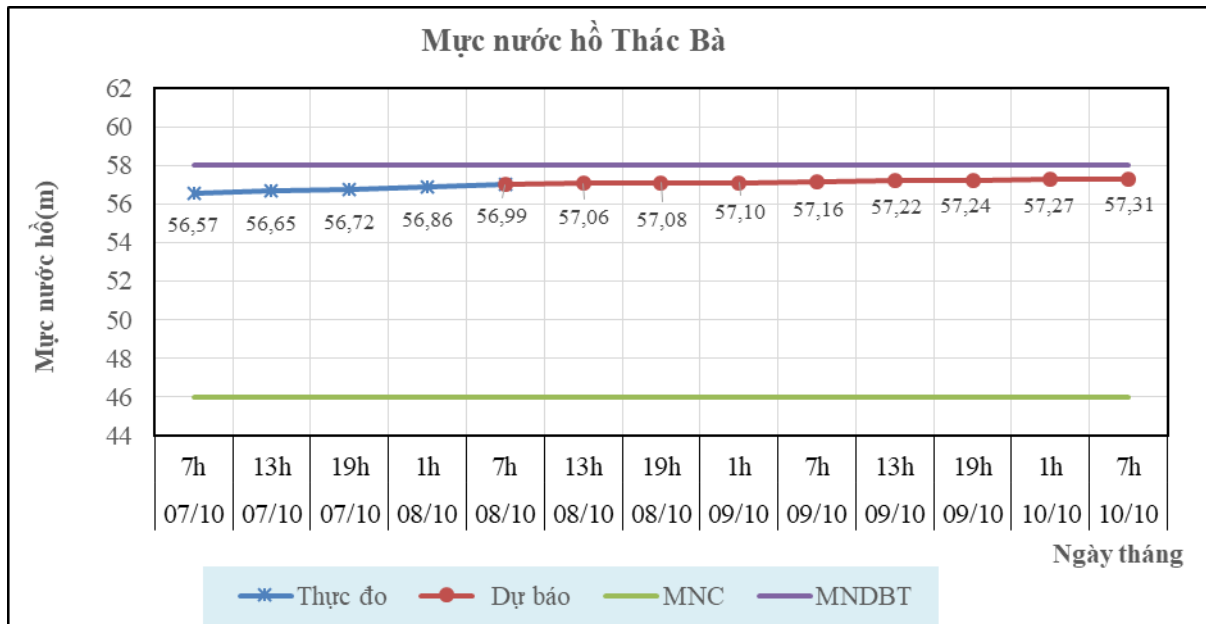
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 08/10/2025 đạt $1420\text{m}^3/\text{s}$, mực nước hồ đạt 56.99m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế tăng.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt $660\text{m}^3/\text{s}$, mực nước hồ 57,16m, 48h tới lưu lượng đạt $450\text{m}^3/\text{s}$, mực nước đạt 57,31m.



Hình 9: Lưu lượng hồ Thác Bà



Hình 10: Mức nước hồ Thác Bà

III. TƯ VẤN VẬN HÀNH HỆ THỐNG HỒ CHỨA

Theo hiện trạng hồ chứa, tình hình thời tiết và xu thế lũ, Viện KH KTTV & BDKH kiến nghị thực hiện vận hành hệ thống chi tiết trong Bảng 1.

Bảng 1: Tư vấn vận hành hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình

STT	Ngày	Giờ	Hồ Sơn La					Hồ Hòa Bình					Hồ Tuyên Quang					Hồ Thác Bà				
			Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)
1	8/10/2025	13h	0	0	2843	3462	215,25	0	0	2550	2390	112,91	1	0	3050	1218	117,93	0	0	500	281	57,06
2		19h	0	0	2543	3460	215,17	0	0	4050	2400	113,03	1	0	2850	1222	118,41	0	0	450	281	57,08
3	9/10/2025	1h	0	0	2030	3460	215,04	0	0	4580	2350	113,26	1	0	2450	1217	118,80	0	0	550	0	57,10
4		7h	0	0	2250	3460	214,89	0	0	4050	2350	113,49	1	0	2200	1210	119,10	0	0	660	0	57,16
5		13h	0	0	1850	3460	214,73	0	0	4250	2250	113,71	1	0	2000	1220	119,35	0	0	590	281	57,22
6		19h	0	0	1660	3460	214,55	0	0	3980	2250	113,92	1	0	1850	1218	119,54	0	0	520	281	57,24
7	10/10/2025	1h	0	0	1880	3460	214,37	0	0	4250	2350	114,14	1	0	1650	1217	119,69	0	0	485	0	57,27
8		7h	0	0	1980	3460	214,21	0	0	4100	2250	114,35	1	0	1510	1217	119,79	0	0	450	0	57,31